

**TRÁCH NHỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách tung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các kết luận và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu vẫn được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hải Dương, ngày 16 tháng 3 năm 2012  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thủ

Số: 1084/DELOITTE-AUDHN-RE

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương

Chung tôi đã kiểm toán bằng cách đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (goi chung là "báo cáo tài chính" của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (goi tắt là "Ngân hàng"). Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 2 năm 2011, trong đó đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính và đưa ra doan luô ý về các khoản tài ứng cổ tức của năm 2010 với số tiền là 200 tỷ VND chưa được trả vào lợi nhuận sau thuế chia phần của Ngân hàng.

**Cơ sở của ý kiến**

Chung tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải áp dụng và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Thay thế minh

31/12/2010

Thay thế minh

31/12/2011

Thay thế minh

31/12/2011

cố liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 11 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng nắm giữ các khoản tiền gửi, dư nợ tín dụng và đầu tư trái phiếu của ngân hàng đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinalines") và một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2011, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Ngân hàng đã thực hiện Ý kiến chỉ đạo, giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại và không trích lập dự phòng đối với các khoản nợ và phải thu trên. Hiện tại, Ngân hàng đang tiếp tục làm việc với Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản nợ và phải thu này.

Như đề cập trong Thuyết minh số 29, Ngân hàng ghi nhận hoàn nhập dự phòng tín dụng vào thu nhập khác, chính sách ghi nhận này có sự khác biệt với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") là giá trị hoàn nhập được ghi nhận giảm chí phí dự phòng. Nếu Ngân hàng áp dụng chính sách ghi nhận hoàn nhập dự phòng rủi ro linh động như hướng dẫn tại Thông tư 228, chi phí dự phòng sẽ giảm đi 102.851.175.810 VNĐ và thu nhập từ hoạt động khác sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 23, số tiền chi cố tức cho kết quả kinh doanh của năm

Hà Nội, Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM  
M.S.DN.012009.C.I.T.N.H.H  
Trưởng Anh HùngChứng chỉ KTV số N.1291/KTV  
Chứng chỉ KTV số D.00029/KTVNguyễn Tuấn Anh  
Kiểm toán viên

Số	CHỦ TIỀU	Thay thế minh	Thay thế minh	Thay thế minh
A	Tài sản			
I	Tiền mặt	5	291.556.406.039	258.730.845.600
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	586.334.746.836	330.258.184.172
III	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	24.217.086.225.731	18.742.708.944.850
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		24.217.086.225.731	18.742.708.944.850
IV	Chứng khoán kinh doanh	10	137.664.743.722	818.611.706.590
1.	Chứng khoán kinh doanh		240.603.305.143	849.266.976.056
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(102.938.561.421)	(30.655.269.466)
V	Cho vay khách hàng			
1.	Cho vay khách hàng	8	19.187.065.606.171	17.630.960.647.261
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(231.396.591.138)	(182.811.450.346)
VI	Chứng khoán đầu tư	11	10.990.739.774.742	9.102.482.689.040
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.210.638.628.359	8.575.777.391.540
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		939.162.906.203	585.067.297.500
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(159.061.759.820)	(58.362.000.000)
VII	Cốp vốn, đầu tư dài hạn	13	576.896.734.855	403.240.675.157
1.	Vốn góp liên doanh		68.756.767.146	-
2.	Bầu tư dài hạn khác		508.139.967.709	403.240.675.157
VIII	Tài sản cố định			
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	129.765.465.445	87.675.669.707
a	• Nguyên giá TSCĐ		180.237.176.586	116.465.640.533
b	• Hao mòn TSCĐ		(50.471.711.141)	(28.789.970.826)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	102.451.146.382	44.763.078.932
a	• Nguyên giá TSCĐ		117.748.349.916	52.842.540.804
b	• Hao mòn TSCĐ		(15.297.203.534)	(8.079.461.372)
IX	Tài sản Cố khác			
1.	Các khoản phải thu	16	3.854.291.001.433	6.202.635.889.255
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		1.966.477.779.987	1.094.558.549.686
3.	Tài sản Cố khác	17	893.516.124.318	605.087.791.111
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	18	(63.132.287.472)	-
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		62.639.316.877.051	55.138.903.221.015

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **31/12/2011**

**B** **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**

I Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN

II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

III Tiền gửi của khách hàng

IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác

V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vayICTD chịu rủi ro

VI Các khoản nợ khác

1 Các khoản lãi, phí phải trả

2 Các khoản phải trả và công nợ khác

Dự phòng rủi ro khác

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

VII Vốn và các quỹ

1 Vốn của tổ chức tín dụng

a Vốn điều lệ

b Thặng dư vốn cổ phần

c Vốn khác

2 Quỹ của tổ chức tín dụng

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

62.639.316.877.051 55.138.903.221.015

### CÁC CHỈ TIẾU NGOÀI BẢNG CĂN ĐỐI KẾ TOÁN

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **31/12/2011**

**I.** **Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**

1. Bảo lãnh vay vốn

2. Cam kết trong nghiệp vụ LC

3. Cam kết trong giao dịch hối đoái

4. Bảo lãnh khác

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Hải Dương, Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Thu  
Vũ Thị Thùy Dương  
Nguyễn Thị Nga

**Đơn vị tính: VND**

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2011**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

### ĐƠN VỊ TÍNH: VND

**STT** **CHỈ TIẾU** **Thuýết minh** **Năm 2010**

**Đơn vị tính: VND**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011)

SỐ TÍCH	CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010	Đơn vị tính: VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.556.145.340 (4.791.827.290.738)	3.756.666.787.524 (2.756.154.600.873)	
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả			
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	15.414.766.447	18.930.656.185	
04.	Chênh lệch số tiền thực thi/ thực chí từ hoạt động kinh doanh (ngoài tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(112.771.065) 57.478.887.797	(9.971.821.926) 3.669.639.952	
05.	Thu nhập khác	41.183.431.937 (813.517.284.171)	47.370.000 (242.868.366.456)	
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	(180.173.488.409) (160.613.814.710)		
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quan lý, công vụ			
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>				
		(115.403.602.682)	609.745.849.696	
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
09.	Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(7.230.943.404.197) (6.263.872.451.613)	(8.570.179.461.058) (5.624.746.293.750)	
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.408.959.574.669) (1.556.104.958.910)	(3.869.975.854.629) (7.442.059.605.788)	
11.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng			
12.	Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-		
13.	Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	59.408.490.030 (1.938.585.090.905)	(2.882.890.294.391)	
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
14.	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	6.929.013.728.344 (95.026.114.406)	19.301.576.281.524 (650.457.439.419)	
15.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	1.437.100.389.332 (3.747.932.699.745)	(1.155.123.105.865) (18.960.845.609.116)	
16.	(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)			
17.	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	(53.126.054.835)	
18.	(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(643.592.000.000)	843.592.000.000	
19.	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	4.933.280.000 (5.244.642.938)	(9.948.504.267) (68.744.995.819)	
20.	(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(21.224.483.879)	(3.866.097.863)	
21.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng			
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
01.	Mua sắm tài sản cố định	(417.333.278.535)	11.341.142.670.162	
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(76.411.545.165)	(60.996.311.453)	
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	14.271.725.404 (13.975.000)	
04.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(145.239.659.698)	(260.849.615.157)	
05.	Tiền đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	400.000.000	57.875.500.000	
06.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	22.991.435.769	9.068.059.000	

SỐ TÍCH	CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010	Đơn vị tính: VNĐ	(198.259.769.094)	(240.644.617.206)
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>						
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
01.	Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	500.000.000.000 (385.000.000.000)	1.500.000.000.000 (211.619.790.220)			
02.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	1.742.720.000			
03.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngắn quy					
04.						
05.						
06.						
07.						
08.						
09.						
10.						
11.						
12.						
13.						
14.						
15.						
16.						
17.						
18.						
19.						
20.						
21.						
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>						
01.	Mua sắm tài sản cố định	(76.411.545.165)	(60.996.311.453)			
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	14.271.725.404 (13.975.000)			
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(145.239.659.698)	(260.849.615.157)			
04.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	400.000.000	57.875.500.000			
05.	Tiền đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	22.991.435.769	9.068.059.000			



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN CHUNG

**Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại Dương** (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Quyết định số 257/QĐ/NHNNH ngày 30 tháng 12 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800006089 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.000 tỷ VND.

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 199 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Kinh doanh tiền tệ, huy động vốn để cho vay;
- Kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngoại tệ (khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép);
- Kinh doanh các dịch vụ thanh toán chỉ trả tiền nhanh đối với khách hàng;
- Ủy thác và nhận ủy thác vốn để cho vay;
- Các dịch vụ khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Lãm dái lý thu đổi ngoại hối cho các tổ chức tín dụng khác;
- Kinh doanh vàng theo quy định hiện hành của pháp luật;
- Hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối cùng cấp dịch vụ thanh toán quốc tế; thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ trên thị trường nước ngoài).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số nhân viên tại Ngân hàng là 1.848 người (31 tháng 12 năm 2010: 1.359 người).

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ

### 3. ỨNG HƯỚNG ĐẢN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 21/2009/TT-BTC ("Thông tư 21/09") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Bảo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công ty tài chính. Việc áp dụng Thông tư 21/09 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của thành lập. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kế tiếp vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 21/09 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 36, 37, 38, 39, 40 và 41.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ánh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc tính bảy các khoản công nợ và tài sản tiềm tang tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản cố định và các công cụ tài chính phái sinh.

##### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản phải trả khác và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đầu tư tài sản

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn năm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được буд trích nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được tích lũy trước đó. Phản chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### Đầu giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Các khoản đầu tư

##### Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (ICTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được



để xem xét lập dự phòng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kết toán theo ngày giao dịch).

#### Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phản bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hàng năm.

#### Dùng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhân được các tài liệu tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt kinh phí. Ngan hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gần liên với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

#### Hợp đồng bán ký hận chứng khoán

Các hợp đồng bán ký hận chứng khoán phản ánh giá trị các hợp đồng. Giá trị cam kết theo hợp đồng vẫn kỳ hạn chứng giao giá gốc của chứng khoán và giá vốn cam kết trong hợp đồng sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày ký hợp đồng.

#### Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chia định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác về nhân vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy

thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí lỵ thách và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

#### Trả chậm ủy thác đầu tư

Phản ánh các khoản trả chậm theo các hợp đồng ủy thác, theo đó, khách hàng được trả chậm số tiền mua chứng khoán nhất định đồng thời số chứng khoán mua phải ủy thác cho Ngân hàng nắm giữ. Trả chậm ủy thác đầu tư được tính bày là một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

#### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

#### Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết

Dự phòng rủi ro cho vay, các khoản cam kết được trích lập dựa trên tốc độ của Ban Tổng Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22/10/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cam kết trên việc sử dụng các kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các kỳ kế toán đã được xác định cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp định giá:

Nhóm	Nhóm dư nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đ逾期 chuẩn	0%
2	Nợ cầm chung	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam

kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết thúc ký toán.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác, chính sách này có sự khác biệt với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 là giá trị hoàn nhập được ghi nhận giảm chi phí phòng như hướng dẫn tại Công văn số 6960/NHNN-TTGSNH ngày 8 tháng 10 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước.

#### Tài sản cố định hữu hình và khâu hao

Tài sản cố định hữu hình được trích bảy theo nguyên giá trừ giá trị hão mòn lụy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và dài hạn thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng giá trị kinh tế trong tương lai dự tính như được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây, đối với các khoản phải thu tài ngày kết thúc kỳ hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

#### Tài sản cố định vỡ kính và khâu hao

Tài sản cố định vỡ kính và khâu hao



#### Dự phòng trợ cấp thời vụ

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bồi mô hình bù đắp tính bằng 1% của mức thấp nhất lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trước thời điểm trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định ota trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

#### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### Cổ phiếu quý

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quý và được trình bày là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và



#### Dự phòng trợ cấp thời vụ

được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các lý lẽ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ; 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính; 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ. Kế toán:

Phản lợi nhuận còn lãi sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chia phần phôi của Ngân hàng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Doanh thu

#### Thu nhập lãi

Thu từ tài sản trả lãi theo quy định và thu nhập doanh nghiệp thanh toán thu nhập lãi và nợ thuế thu nhập hoan lại tài sản thuê thu nhập hoan lại và nợ thuế thu nhập hoan lại sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được trả hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoan lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi đã thu được các khoản chênh lệch lạm thời.

Tài sản thuê thu nhập hoan lại và nợ thuế thu nhập hoan lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuê thu nhập hoan lại và nợ thuế thu nhập hoan lại và nợ thuế thu nhập hoan lại và nợ thuế thu nhập hoan lại sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được trả hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoan lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuê thu nhập hoan lại và nợ thuế thu nhập hoan lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuê thu nhập hoan lại và nợ thuế thu nhập hoan lại và nợ thuế thu nhập hoan lại sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được trả hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoan lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đón đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

#### Thu nhập lùi dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cản đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày cửa hàng cản đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để khấu trừ các khoản chênh lệch lạm thời.

#### Chi nhánh cốt túc

Cố tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cố tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cố tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi đã thu được các khoản đến các khoản mục được ghi nhận sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009,

#### Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đòn tích.

#### Thu nhập đóng

Các khoản thuê mà về bản chất là các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Cács bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên tham dự trong giàn định của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bên chắt của mối quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

**Cács cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tài sản ký thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thuê chi trả được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phi liên quan phát sinh hoặc thu được.

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	276.705.072.955	330.243.886.967
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	309.629.673.881	14.297.205
<b>Tổng</b>	<b>586.334.746.836</b>	<b>330.258.184.172</b>



	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi tại các TCTD khác	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	258.345.829.092	678.083.205.267
Bằng VND	56.841.983.176	15.663.380.739
Bằng ngoại tệ, vàng	201.503.840.916	662.419.324.528
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	23.958.740.396.639	18.064.625.739.583
Bằng VND	21.649.889.858.336	14.436.143.739.583
Bằng ngoại tệ, vàng	2.308.850.538.303	3.628.382.000.000
<b>Tổng</b>	<b>24.217.086.225.731</b>	<b>18.742.708.944.850</b>

Lãi suất áp dụng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD là 7%-13,5%/năm đối với VND, 3,4%-12%/năm đối với USD và 0,1% đối với EUR.

	31/12/2011	31/12/2010
8. CHO VAY	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	19.180.315.998.663	16.292.899.895.869
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	6.749.607.508	1.338.060.751.392
<b>Tổng</b>	<b>19.187.065.606.171</b>	<b>17.630.960.647.261</b>

	31/12/2011	31/12/2010
Phân tích chất lượng Nợ cho vay	VND	VND
Nợ đ逾期 chuẩn	17.640.660.039.990	16.586.071.405.355
Nợ cần chú ý	1.146.945.632.952	750.275.993.376
Nợ dưới tiêu chuẩn	153.766.640.248	8.165.555.575
Nợ nghi ngờ	43.905.964.332	39.696.554.670
Nợ khả năng mất vốn	201.785.328.149	246.750.938.105
<b>Tổng</b>	<b>19.187.065.606.171</b>	<b>17.630.960.647.261</b>

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền mặt bằng VND	251.938.842.399	205.296.848.100
Tiền mặt bằng ngoại tệ	39.617.563.640	53.433.997.500
<b>Tổng</b>	<b>291.556.406.039</b>	<b>258.730.845.600</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thô nới tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 06 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 08 năm 2011:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 7% đối với số dư tiền gửi bình quân hàng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 7%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 5% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2%).
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 3%);

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2011	31/12/2010
Nợ ngắn hạn	VND 8.282.516.943,698	VND 9.717.339.805.839
Nợ trung hạn	4.686.795.098.068	2.895.661.970.753
Nợ dài hạn	6.217.553.564.405	5.017.958.870.669
<b>Tổng</b>	<b>19.187.065.606.171</b>	<b>17.630.960.647.261</b>

Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1-5 năm.

Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

### Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng:

	31/12/2011	31/12/2010
Cho vay tổ chức kinh tế	VND 2.381.865.371.588	VND 36.867.714.870
● Doanh nghiệp Nhà nước		15.342.595.151.922
● Doanh nghiệp trong nước khác		175.686.724.854
● Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		11.894.850.000
Cho vay cá nhân và hộ kinh doanh	VND 2.031.766.853.283	VND 2.239.602.930.469
<b>Tổng</b>	<b>19.187.065.606.171</b>	<b>17.630.960.647.261</b>

### Phân tích dư nợ theo ngành nghề:

	31/12/2011	31/12/2010
Công nghiệp chế biến, chế tạo	VND 4.735.656.273.646	VND 1.803.539.434.251
Xây dựng	3.542.488.656.974	3.940.216.683.304
Vận tải kho bãi	1.961.737.046.728	547.412.449.743
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.565.175.961.330	950.516.062.709
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.281.799.949.031	148.008.533.237
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.077.887.798.836	1.549.208.229.348
Khai khoáng	1.019.734.385.356	490.020.878.803
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	832.116.732.501	870.691.906.450
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	600.732.335.153	305.910.456.638
Hoạt động dịch vụ khác	493.020.627.939	1.587.653.171.398
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	405.874.757.500	3.372.585.914.951
Hoạt động của các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	341.656.566.345	1.348.532.288.020
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	111.396.664.031	33.855.586.945
Giáo dục và Đào tạo	73.859.265.427	45.730.789.114
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36.394.797.901	48.144.023.265
Hoạt động lâm thuỷ các công việc trong các hộ gia đình,		
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		
Khác		
<b>Tổng</b>	<b>19.187.065.606.171</b>	<b>17.630.960.647.261</b>

### Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	31/12/2011	31/12/2010
● Cho vay bằng VND	VND 9.717.339.805.839	VND 15.450.425.107.960
● Cho vay bằng ngoại tệ		3.736.640.498.211
<b>Tổng</b>	<b>19.187.065.606.171</b>	<b>17.630.960.647.261</b>

Lãi suất cho vay áp dụng tại ngày 31/12/2011 cho các khoản vay là từ 10% đến 28,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 3,4% đến 8,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD.

### 9. DỰ PHÒNG RÚT RO CHO VAY VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

#### 9.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay và các cam kết ngoại bảng

	31/12/2011	31/12/2010
● Dự phòng cho vay khách hàng	VND 231.396.591.138	VND 182.811.450.346
● Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (Xem thuyết minh số 22)		20.885.130.932
<b>Tổng</b>	<b>252.281.722.070</b>	<b>192.873.232.040</b>

#### 9.2 Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay và các cam kết ngoại bảng trong năm

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	140.454.671.434	52.418.560.606	192.873.232.040
Dự phòng trích lập trong năm	22.820.061.589	268.029.014.639	290.849.076.228
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(102.851.175.810)	(102.851.175.810)
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(128.589.410.388)	(128.589.410.388)
Tại ngày 31/12/2011	163.274.733.023	89.006.989.047	252.281.722.070

### 10. CHỨNG KHỐI KINH DOANH

	31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán Ng - Trái phiếu	VND -	VND -
Chứng khoán Chính phủ		200.034.601.200
Chứng khoán Nô do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành		200.000.000.000
Chứng khoán Nô do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		301.000.000.000
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>62.559.265.586</b>	<b>77.815.081.522</b>
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành		178.044.039.557
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành		(102.938.561.421)
<b>Tổng</b>	<b>137.664.743.722</b>	<b>818.611.706.590</b>

### 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2010	31/12/2010
Chứng khoán Nợ - Trái phiếu	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	9.729.286.932,359	8.185.663.601.540
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.711.943.039,036	1.581.871.034.053
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	2.715.018.322,269	2.651.516.755.604
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	4.302.325.571,054	3.952.295.801.883
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>481.351.696.000</b>	<b>390.093.790.000</b>
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	21.351.990.000	21.351.990.000
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	459.999.706.000	368.741.800.000
<b>Tổng</b>	<b>10.210.638.628,359</b>	<b>8.575.777.391.540</b>
Dự phòng giảm giá CK sẵn sàng để bán	(159.061.759.820)	(58.362.000.000)
	<b>10.051.576.868,559</b>	<b>8.517.415.391.540</b>

### Chứng khoán đầu tư gửi đến ngày đáo hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Chứng khoán Nợ (trái phiếu) do các TCTD khác trong nước phát hành	VND	VND
Chứng khoán Nợ (trái phiếu) do các TCKT trong nước phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000
Chứng khoán Nợ (trái phiếu) do các TCKT trong nước phát hành	439.162.906.203	85.067.297.500
	<b>939.162.906.203</b>	<b>585.067.297.500</b>

### 12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

#### 12.1. Chi tiết số dư dự phòng giảm giá chứng khoán

	31/12/2011	31/12/2011
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem thuyết minh số 10)	102.938.561.421	30.655.269.466
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sang để bán (xem thuyết minh số 11)	159.061.759.820	58.362.000.000
<b>Tổng</b>	<b>262.000.321.241</b>	<b>89.017.269.466</b>

### 12.2. Biến động số dư dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm

	Dự phòng CK kinh doanh (VND)	Dự phòng CK đầu tư (VND)	Tổng cộng (VND)
Tại ngày 01/01/2011	30.655.269.466	58.362.000.000	<b>89.017.269.466</b>
Dự phòng trích lập trong năm (xem thuyết minh số 28)	131.025.451.396	50.726.059.820	181.751.511.216
Sử dụng nguồn Dự phòng trong năm	(8.768.459.441)	-	(8.768.459.441)
Phản lại	(53.502.027.180)	53.502.027.180	-
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>99.410.234.241</b>	<b>162.590.087.000</b>	<b>262.000.321.241</b>

### 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
Vốn góp liên doanh	68.756.767.146	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	508.139.967.709	403.240.675.157
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	576.896.734.855	403.240.675.157

### 14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	31/12/2010	31/12/2010	31/12/2010	31/12/2010	31/12/2010	31/12/2010	31/12/2010
<b>Gia trị hao mòn lũy kế</b>	<b>180.237.176.586</b>	<b>122.326.922</b>	<b>75.581.455.229</b>	<b>52.023.267.410</b>	<b>39.884.847.283</b>	<b>24.939.160.734</b>	<b>10.305.252.006</b>
Tài sản	29.383.010.966	847.777.690	8.781.478.215	9.490.720.365	4.878.433.327	9.407.131.89.807	1.646.55.529
Nguồn gốc	116.465.640.533	6.770.392.780	46.141.899.984	28.494.552.424	5.346.714.981	5.346.714.981	4.103.541.276
Mã số tài sản	4.103.541.276	8.776.744.308	27.687.815.679	27.687.815.679	3.205.769.985	3.477.406.498	3.205.769.985
Phân loại tài sản	70.052.186.431	70.002.081	70.002.081	6.642.079.712	6.183.579.952	4.183.579.952	3.477.406.498
Thanh lý	(6.280.650.378)	(708.969.811)	(663.855.947)	(2.413.750.386)	(2.424.658.723)	(6.642.079.712)	(6.280.650.378)
Điều chỉnh	(1.705.111.41)	(1.370.20.114)	(5.884.654.002)	(1.107.886.600)	(6.852.539.775)	(1.107.886.600)	(1.370.20.114)
Tài sản	28.789.970.826	29.383.010.966	10.305.252.006	9.490.720.365	4.878.433.327	9.407.131.89.807	1.646.55.529
Tài sản cố định	1.646.55.529	1.646.55.529	1.646.55.529	1.646.55.529	1.646.55.529	1.646.55.529	1.646.55.529
Giá trị còn lại	50.471.711.41	18.235.128.466	19.417.490.769	1.132.238.083	(1.486.731.049)	(692.731.049)	(1.486.731.049)
Tài sản	129.765.465.445	104.091.823	56.146.054.460	30.752.609.200	8.744.571.018	8.744.571.018	8.744.571.018
Tài sản	87.675.669.707	87.675.669.707	35.836.647.978	26.643.115.325	35.836.647.978	35.836.647.978	35.836.647.978

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VĨ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm và tính	Tài sản khác	Tổng
VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	25.140.100.000	20.132.296.504	7.570.144.300	52.842.540.804
Tại ngày 01/01/2011	25.140.100.000	8.053.726.120	4.586.282.992	12.640.009.112
Mua sắm	-	-	-	52.265.800.000
Tăng khác (i)	52.265.800.000	-	-	52.265.800.000
Phân loại lại	-	10.507.980.292	(10.507.980.292)	-
Tại ngày 31/12/2011	77.405.900.000	38.694.002.916	1.648.447.000	117.748.349.916

**Giá trị hao mòn, lũy kế**

Tai ngày 01/01/2011	-	4.928.829.630	3.150.632.242	8.079.461.872
Tăng trong năm	-	6.770.423.484	447.318.178	7.217.741.662
Phân loại lại	-	2.810.165.072	(2.810.165.072)	-
Tai ngày 31/12/2011	-	14.509.418.186	787.785.348	15.297.203.534

**Giá trị còn lại**

Tai ngày 31/12/2011	77.405.900.000	24.184.584.730	860.661.652	102.451.146.382
Tai ngày 31/12/2010	25.140.100.000	15.203.466.874	4.419.512.058	44.763.078.932

(i) Tăng khác thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 269 Lê Duẩn, Ngan hàng đã bán trong năm 2010 với lãi góp là 9.734.200.000 VND, tuy nhiên, Ngan hàng đã thanh lý và hủy hợp đồng chuyển nhượng vào năm 2011. Lợi nhuận đã ghi nhận vào doanh thu khác của năm 2010 được ghi nhận vào chi phí khác của năm 2011.

**16. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

31/12/2011	31/12/2010
VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản đã dang	852.268.232.915
Các khoản phải thu bên ngoài	2.850.290.611.785
Các khoản phải thu nội bộ	151.732.156.733
	25.476.548.359
	3.854.291.001.433
	6.202.635.889.255

**17. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

31/12/2011	31/12/2010
VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.587.561.692
Vật liệu	5.023.311.267
Uy thác đầu tư cho vay bằng VND (i)	836.701.459.728
Chi phí chờ phân bổ (ii)	49.203.791.631
<b>Tổng</b>	<b>893.516.124.318</b>
	<b>605.087.791.111</b>

(i) Các khoản tài thác đầu tư, cho vay Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các đối tác thế hiện giá trị iuy thác cho các bên liên quan trong đó bao gồm cam kết bảo toàn nguồn vốn uy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư uy thác.  
(ii) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Ngân hàng.

**18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẮNG KHÁC**

Dự phòng cho giá trị	31/12/2011	31/12/2010	Trích trong năm (i)
VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác			
Dự phòng phải thu ủy thác đầu tư trả chậm	16.290.371.585	-	16.290.371.585
Dự phòng phải thu bán ký han chứng khoán vốn	21.900.765.780	-	21.900.765.780
Các khoản phải thu khác	24.941.150.107	-	24.941.150.107
	<b>63.132.287.472</b>		<b>63.132.287.472</b>

(i) Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận tại khoản mục Chi phí hoạt động (Thuyết minh số 31).

**19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

31/12/2011	31/12/2010
VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	
● Bằng VND	67.384.989.973
● Bằng ngoại tệ	64.427.731.5
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	
● Bằng VND	68.029.267.288
● Bằng vàng và ngoại tệ	54.132.627.686
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	
● Bằng VND	16.098.433.749.730
● Bằng vàng và ngoại tệ	5.834.050.000.000
	1.353.820.000.000
	17.452.253.749.730
	<b>17.520.283.017.018</b>
	<b>6.083.182.627.686</b>

**20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

31/12/2011	31/12/2010
VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	
● Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.488.167.959.891
● Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.474.812.790.693
Tiền gửi có kỳ hạn	
● Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	31.892.680.695.612
● Tiền gửi có kỳ han bằng ngoại tệ	28.171.292.819.640
Tiền gửi vốn chuyên dùng	
● Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.721.387.875.972
Tiền gửi ký quỹ	
● Tiền gửi ký quỹ bằng VND	164.822.280.887
● Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	38.668.496.780
<b>Tổng</b>	<b>38.589.892.625.378</b>

**21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỦ RỦI RO**

31/12/2011	31/12/2010
VND	VND
Công cụ dụng cụ	83.530.713.301
Vật liệu	30.325.390.653
Uy thác đầu tư cho vay bằng VND (i)	126.133.794.107
Chi phí chờ phân bổ (ii)	53.205.322.648
<b>Tổng</b>	<b>42.337.825.325.123</b>

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro là các khoản ủy thác quản lý vốn không chỉ định mục đích bằng VND và chịu lãi suất 12%/năm.



**Tỷ lệ gộp vốn của các cổ đông**

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ	Năm 2010	Năm 2011
Tập đoàn Đầu tư Việt Nam (PVN)	VND	%	44.989.215.493	VND
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	800.000.000.000	20,00%	32.565.276.878	57.945.057.303
Công ty TNHH VNT	800.000.000.000	20,00%	459.022.845	2.966.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	461.740.700.000	11,54%	11.964.915.770	109.598.797.834
Các cổ đông khác	1.138.259.300.000	28,46%	20.660.703.721	51.415.465.498
	<b>4.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	-	664.617.765

Số lượng cổ phần Ngân hàng đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 400.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

**24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	2010	2011	Chứng khoán kinh doanh	Năm 2010	Năm 2011
Thu nhập lãi tiền gửi	VND	VND		VND	VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.830.231.447.415	1.412.465.312.990		58.189.210.237	30.113.249.651
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.783.750.379.884	1.570.209.783.762		(904.053.040)	(3.770.887.064)
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.297.171.988.728	697.590.339.667		(131.023.451.396)	(78.293.160.530)
	516.935.559.614	522.392.941.078			
	<b>6.428.069.375.641</b>	<b>4.202.658.377.497</b>		<b>(73.740.294.199)</b>	<b>(51.950.797.493)</b>

**25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	2010	2011	Chứng khoán đầu tư	Năm 2010	Năm 2011
Trả lãi tiền gửi	VND	VND		VND	VND
Trả lãi tiền vay	4.692.034.995.736	2.863.499.462.664		8.273.086	7.513.682.640
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	63.156.486.734	24.315.186.952		(11.726.059.820)	(837.590.762)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	1.264.890.736			
	78.323.379.559	72.252.373.177			
	<b>4.833.514.862.029</b>	<b>2.961.331.913.529</b>		<b>(50.717.788.110)</b>	<b>6.676.091.878</b>

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	2010	2011	Chỉ số	Năm 2010	Năm 2011
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VND	VND		VND	VND
Thu từ nghiệp vụ thanh toán	<b>46.048.215.063</b>	<b>42.746.118.606</b>	(i) Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	102.851.175.810	56.400.796.843
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	21.421.338.783	14.834.509.150	Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	41.915.341.634	-
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	15.085.555.316	5.583.933.215	Thu nhập thanh lý quyền sử dụng đất (ii)	117.000.000.000	21.263.431.166
Chi phí khác	5.833.664.733	17.005.347.109	Thu nhập khác	3.059.264.517	<b>180.515.403.819</b>
	157.278.254	2.234.049.200	(iii) Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng phản ánh giá trị đã lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 nhưng đã thu hồi trong năm 2011 (xem Thuyết minh số 9). Chính sách ghi nhận hoàn nhập dự phòng này có sự khác biệt với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") là giá trị hoàn nhập được ghi nhận giảm chí phí dự phòng.	7.590.762.640	
	3.530.377.977	3.098.279.932	Ban Tổng giám đốc cho rằng chính sách ghi nhận này phản ánh đúng tình chất các tài khoản theo Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN và phản ánh hợp lý hơn kết quả kinh doanh của Ngân hàng áp dụng chính sách ghi nhận hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng như hướng dẫn tại Thông tư 228, chi phí dự phòng sẽ giảm đi 10.2.851.175.810 VND và thu nhập khác sẽ giảm đi một khoản tương ứng.	-	
	<b>30.633.448.416</b>	<b>23.815.462.421</b>	(iv) Thu nhập thanh lý quyền sử dụng đất năm 2010 bao gồm thu nhập từ thanh lý các quyền sử dụng đất tại số 269 Lê Duẩn và Sơn Trà - Đà Nẵng.		
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	32.000	24.000			
	<b>15.414.766.647</b>	<b>18.930.656.185</b>			

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
VND	VND	VND
Thوái lãi dư thu	78.220.882.051	40.028.375.005
Chi phí thanh lý quyền sử dụng đất (i)	-	102.517.850.000
Thoái thu nhập thanh lý quyền sử dụng đất (ii)	9.734.200.000	-
Chi phí khác	3.632.202.034	1.467.015.790
<b>91.587.284.085</b>	<b>144.013.240.795</b>	

(i) Thu nhập thanh lý quyền sử dụng đất năm 2010 bao gồm doanh thu từ quyền sử dụng đất tại số 269 Lê Duẩn và Sơn Trà - Đà Nẵng. Tuy nhiên, trong năm 2011 Ngân hàng và đối tác là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Hà kí biên bản thành lý hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 269 Lê Duẩn ngày 27 tháng 6 năm 2011 hủy bỏ toàn bộ nội dung hợp đồng đã kí năm 2010. Ngân hàng nhân lại quyền sở hữu và thoái thu nhập thanh lý quyền sử dụng đất đã ghi nhận năm 2010 (xem Thuyết minh số 15)

### 31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2011	Năm 2010
VND	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.320.373.425	4.393.941.985
Chi phí cho nhân viên	203.148.661.005	148.402.380.909
Chi về tài sản	156.438.360.433	86.697.820.556
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	175.356.363.514	119.278.799.139
Chi phí bảo hiểm bao đảm liên gửi của khách hàng	11.303.931.543	6.672.667.833
Chi phí để phòng rủi ro cho các tài sản có nội bang khác (Thuyết minh số 18) 63.132.287.472	-	-
<b>Tổng</b>	<b>614.699.977.392</b>	<b>365.445.610.422</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>643.393.959.302</b>	<b>690.953.836.860</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
● Thu nhập cố định trong năm	(22.841.435.769)	(9.063.059.000)
● Chi phí không được khấu trừ	1.298.852.225	242.336.080
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>621.851.375.758</b>	<b>682.128.113.940</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>155.462.843.940</b>	<b>170.552.028.485</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị	2011	2010
Cổ phần	487.931.115.362	520.471.808.375
Cổ phần	350.000.000	200.000.000
Cổ phần	50.000.000	150.000.000
<b>Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>379.315.068</b>	<b>224.108.590</b>
VND	1.286	2.322

### 34. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuế hoạt động không hay ngang với lịch thanh toán như sau

	31/12/2011	31/12/2010
VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	45.189.533.338	36.027.902.845
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	107.899.199.534	93.359.164.633
Trên 5 năm	45.437.479.827	47.497.905.644
Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng và trọ sở làm việc của Ngân hàng.		

### 35. QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chia phần phôi).

### 36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC BIA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 48.561.822.097 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 576.906.011.999 VND).

### 37. RỦI RO TIỀN TẾ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng phòng chống rủi ro này bằng cách hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn (Forward), hợp đồng hoán đổi ngoại tệ (SWAP)...

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2011	Triệu VND	Triệu VND	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND	Triệu VND	Tổng
Tài sản									
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	-	39.618
II - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	309.630
III - Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	276.812	2.227.787	5.754	2.510.333	-	-	-	-	
IV - Cho vay khách hàng	-	-	-	-	3.736.640	-	-	-	3.736.640
V - Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	62.484	-	-	-	62.484
VI - Các tài sản Cố khác	1	1	1	1	51.231	-	-	-	51.232
<b>Tổng tài sản</b>	<b>276.813</b>	<b>6.427.390</b>	<b>5.754</b>	<b>6.709.957</b>					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
I - Tiền gửi của khách hàng	273.614	5.568.928	3	5.862.545	-	-	-	-	4.933
II - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5	22.491	-	-	-	-	-	-	22.496
III - Các khoản nợ khác									
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>273.619</b>	<b>5.616.352</b>	<b>3</b>	<b>5.889.974</b>					
Trạng thái tiền tệ nội bang	3.194	811.038	5.751	819.983					
Trạng thái tiền tệ ngoại hối	17.529	1.627.770	499	1.655.798					
Trạng thái tiền tệ ngoại hối	20.723	2.448.808	6.250	2.475.781					

### 38. RỦI RO LÃI SUẤT

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trong yếu phát sinh từ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") và khách hàng, ủy thác vốn và ủy thác đầu tư cho các đối tác, các khoản tiền gửi và vay TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn nhận ủy thác đầu tư chịu lãi suất theo các hợp đồng đã ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng hay công ty là chủ nợ của các tài sản có tài sản và nợ phải trả nhạy cảm với lãi suất



**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Người lập

Vu Thi Thuy Duong

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Nga

Hải Dương, Ngày 16 tháng 3 năm 2012



Nguyễn Minh Thu

Tổng Giám đốc

Hải Dương, Ngày 16 tháng 3 năm 2012

TÀI SẢN									
Quá hiện		Trên 03		Đến 03		Trên 03 - 12		Trên 01 - 03	
hang	tháng	hang	tháng	hang	tháng	hang	tháng	nam	nam
Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng
31/12/2011									
I - Tiền mặt, vãng lai, cổ phiếu, da quý	-	291.556	-	586.335	-	-	-	-	291.556
II - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III - Tiền gửi tại Vay trả góp	1.080.091	68.847	8.610.749	10.070.562	4.386.837	-	-	-	24.217.086
IV - Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	137.665	-	-	137.665
V - Cho vay khách hàng	376.458	1.080.291	1.169.405	1.172.996	4.781.334	5.172.505	4.695.980	18.955.699	576.897
VI - Chứng khoán đầu tư	427.750	103.637	400.000	599.941	2.496.644	6.730.931	231.836	10.990.739	232.217
VII - Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII - Tài sản cố định và thiết bị dùng sản xuất	140.998	11.655	15.561.32	1.356.785	2.278.75	1.127.508	-	-	6.651.153
IX - Tài sản chiết khấu hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X - Tổng tài sản	2.025.297	1.264.430	12.614.177	13.886.984	13.942.890	13.168.609	5.736.930	62.639.317	
NO PHÍ TRẢ									
I - Tính ghi chi vay trả lãi Ngân hàng Nhà	-	-	4.275.669	9.158.120	5.015.174	13.814	24.995	18.487.772	
II - Tính ghi chi kinh phí hành	-	-	20.801.220	13.577.690	4.096.207	114.776	-	38.589.893	
III - Các công cụ tài chính phi sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.933	-	-	-	4.933
IV - Vốn tài trợ, lý tài chính đầu tư, cho vay mà không trả lãi	-	-	-	-	-	-	300.000	-	300.000
V - Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	1.740	-	-	612.668
VI - Tổng nợ phải trả	2.025.297	1.264.430	12.607.640	(8.981.564)	4.693.314	12.738.279	5.711.935	4.644.051	

ĐVT: Triệu VNĐ

Bảng trên đây trình bày chi tiết các mục đầu vào theo hợp đồng còn lại đối với tài sản và nợ phải trả và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng trên đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản và công nợ tính theo ngày sớm nhất mà Ngân hàng phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Ngân hàng phải thu hoặc phải trả, trừ các khoản đầu tư góp vốn mà cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định. Tiền thực tế, tài sản và công nợ của Ngân hàng có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn